

Số: 40 /TTr-HĐQT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 5 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn,

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 (gồm báo cáo công ty mẹ và báo cáo hợp nhất) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY, Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn đã công bố công khai theo quy định. Cụ thể như sau:

I. Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 đã được kiểm toán

Các Báo cáo đã được kiểm toán bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc
2. Báo cáo của Kiểm toán viên
3. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025
4. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025
5. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2025
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2025

Trong đó, có một số chỉ tiêu cơ bản:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025 (Công ty mẹ)

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN (VNĐ)
1	Tổng tài sản	1.208.900.791.555
2	Vốn chủ sở hữu	1.053.455.834.233
3	Doanh thu thuần	417.813.000.006
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	199.400.363.902
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	159.793.911.889

II. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán

Các Báo cáo đã được kiểm toán bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

2. Báo cáo của Kiểm toán viên
3. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025
4. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025
5. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2025
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2025

Trong đó, có một số chỉ tiêu cơ bản:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025 (Báo cáo hợp nhất)

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN (VNĐ)
1	Tổng tài sản	1.379.818.710.609
2	Vốn chủ sở hữu	1.062.296.998.935
3	Doanh thu thuần	449.390.670.910
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	200.040.347.749
5	Lợi nhuận sau thuế	161.583.349.600
6	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	160.624.722.255

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán. Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Các cổ đông
- HĐQT, BKS;
- Lưu TCHC.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Phạm Đức Thành

Phần 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN
 Ấp Thanh Thủy, xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MẪU SỐ B01-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.117.968.586.853	1.061.796.172.177
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	208.004.428.265	268.949.990.779
Tiền	111		51.004.428.265	22.949.990.779
Các khoản tương đương tiền	112		157.000.000.000	246.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	130.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		130.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		776.778.964.893	776.240.717.206
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	739.840.119.371	747.405.293.923
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.644.986.700	6.954.256.410
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	29.285.666.264	39.285.666.264
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	55.199.817.275	44.736.452.375
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(49.191.624.717)	(62.140.951.766)
Hàng tồn kho	140	12	2.371.370.331	1.232.156.861
Hàng tồn kho	141		2.371.370.331	1.232.156.861
Tài sản ngắn hạn khác	150		813.823.364	373.307.331
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	742.180.978	373.307.331
Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	22.888.889	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	48.753.497	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.932.204.702	116.617.297.624
Tài sản cố định	220		31.086.471.392	60.707.965.791
Tài sản cố định hữu hình	221	13	27.686.471.392	57.307.965.791
- Nguyên giá	222		1.699.976.216.564	1.700.309.346.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.672.289.745.172)	(1.643.001.380.474)
Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	697.261.904
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	697.261.904
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	46.751.871.642	44.439.129.085
Đầu tư vào công ty con	251		60.936.420.000	60.936.420.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.841.309.273	1.841.309.273
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.025.857.631)	(18.338.600.188)
Tài sản dài hạn khác	260		13.093.861.668	10.772.940.844
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	4.458.781.870	1.858.692.835
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		357.220.767	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.277.859.031	8.914.248.009
TỔNG TÀI SẢN	270		1.208.900.791.555	1.178.413.469.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		155.444.957.322	160.187.194.632
Nợ ngắn hạn	310		72.117.015.138	73.125.682.489
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.162.268.614	6.958.319.957
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	31.591.439.621	33.623.964.369
Phải trả người lao động	314		21.084.746.393	14.430.101.416
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	684.540.407	827.525.065
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.520.998.294	6.883.953.130
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	6.547.081.330	5.752.432.050
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.525.940.479	4.649.386.502
Nợ dài hạn	330		83.327.942.184	87.061.512.143
Phải trả dài hạn khác	337	19	30.000.000	30.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	83.297.942.184	87.031.512.143
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.053.455.834.233	1.018.226.275.169
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.053.421.238.636	1.018.191.679.572
Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	689.986.200.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
Quỹ đầu tư phát triển	418		198.246.008.556	178.246.008.556
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.976.959.601	148.747.400.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.183.047.712	6.480.689.769
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		159.793.911.889	142.266.710.768
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.208.900.791.555	1.178.413.469.801

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huệ



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Quang Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	417.813.000.006	396.209.257.573
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		417.813.000.006	396.209.257.573
Giá vốn hàng bán	11	22	192.309.355.368	192.395.656.814
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		225.503.644.638	203.813.600.759
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	20.295.559.248	8.262.318.219
Chi phí tài chính	22	24	6.134.608.092	10.113.138.327
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.477.084.707	6.737.932.849
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	40.511.925.757	22.062.382.192
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		199.152.670.037	179.900.398.459
Thu nhập khác	31		682.939.738	332.971.237
Chi phí khác	32		435.245.873	1.395.179.584
Lợi nhuận khác	40		247.693.865	(1.062.208.347)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		199.400.363.902	178.838.190.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	39.963.672.780	36.571.479.344
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(357.220.767)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		159.793.911.889	142.266.710.768

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Đào Thị Bé

Kế toán trưởng

Hồ Thị Huế



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Quang Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		199.400.363.902	178.838.190.112
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.601.564.399	74.737.621.958
Các khoản dự phòng	03		(15.262.069.606)	(22.361.141.842)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.896.421.562	4.254.521.827
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(20.407.026.793)	(8.262.318.219)
Chi phí lãi vay	06		5.477.084.707	6.737.932.849
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		202.706.338.171	233.944.806.685
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.990.681.593)	3.057.604.461
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(502.824.492)	1.406.777.752
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.351.338.047	2.974.558.258
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.968.962.682)	1.644.006.148
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.620.069.365)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.571.479.344)	(34.387.621.986)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.771.531.200)	(9.876.067.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.632.127.542	198.764.063.888
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.079.991.205)	(5.575.552.399)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		111.467.545	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.244.886.297	16.985.017.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.723.637.363)	21.409.464.840

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Năm 2025	Năm 2024
	số	minh	VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.909.186.621)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.944.866.072)	(121.661.004.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(120.854.052.693)	(121.661.004.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(60.945.562.514)	98.512.524.578
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	268.949.990.779	170.437.466.201
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	208.004.428.265	268.949.990.779

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đào Thị Bé

Hồ Thị Huế



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Quang Tuyền

Phần 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN
 Ấp Thanh Thủy, xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MẪU SỐ B01-DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.126.442.695.980	1.067.313.411.257
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	210.278.364.043	269.276.037.051
Tiền	111		53.278.364.043	23.276.037.051
Các khoản tương đương tiền	112		157.000.000.000	246.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	130.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		782.738.395.432	781.042.501.454
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	743.742.118.120	749.951.515.079
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.404.914.393	7.733.410.143
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	29.285.666.264	39.285.666.264
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	55.387.506.762	45.103.047.124
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(48.081.810.107)	(61.031.137.156)
Hàng tồn kho	140	11	2.612.113.141	1.621.565.421
Hàng tồn kho	141		2.612.113.141	1.621.565.421
Tài sản ngắn hạn khác	150		813.823.364	373.307.331
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	742.180.978	373.307.331
Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.888.889	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	48.753.497	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.376.014.629	288.714.374.907
Tài sản cố định	220		219.099.699.542	254.220.536.602
Tài sản cố định hữu hình	221	14	215.699.699.542	250.820.536.602
- Nguyên giá	222		1.960.289.607.239	1.959.893.449.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.744.589.907.697)	(1.709.072.913.065)
Tài sản cố định vô hình	227	15	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		19.749.890.843	20.447.152.747
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	19.749.890.843	20.447.152.747
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	-	1.841.309.273
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.841.309.273	1.841.309.273
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.841.309.273)	-
Tài sản dài hạn khác	260		14.526.424.244	12.205.376.285
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	4.498.292.129	1.864.155.335
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		357.220.767	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.670.911.348	10.341.220.950
TỔNG TÀI SẢN	270		1.379.818.710.609	1.356.027.786.164

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh		31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		317.521.711.674	330.749.784.004
Nợ ngắn hạn	310		125.191.896.896	129.855.588.901
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	46.261.974.400	52.424.128.265
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.688.776	166.033.268
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	33.076.816.864	36.648.640.864
Phải trả người lao động	314		23.188.177.142	16.119.438.987
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	742.121.632	1.597.609.463
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.239.096.273	7.047.919.502
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	12.047.081.330	11.202.432.050
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.525.940.479	4.649.386.502
Nợ dài hạn	330		192.329.814.778	200.894.195.103
Phải trả dài hạn khác	337	20	30.000.000	30.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	189.240.942.184	196.974.512.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		3.058.872.594	3.889.682.960
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.062.296.998.935	1.025.278.002.160
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.062.262.403.338	1.025.243.406.563
Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	689.986.200.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
Quỹ đầu tư phát triển	418		198.246.008.556	178.246.008.556
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.027.901.617	145.967.532.187
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.403.179.362	3.502.785.536
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		160.624.722.255	142.464.746.651
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.790.222.686	9.831.595.341
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.379.818.710.609	1.356.027.786.164

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huế



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Quang Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	449.390.670.910	422.544.571.444
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		449.390.670.910	422.544.571.444
Giá vốn hàng bán	11	23	204.078.237.373	202.944.194.777
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		245.312.433.537	219.600.376.667
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	20.297.027.741	8.263.193.934
Chi phí tài chính	22	25	19.506.507.005	20.652.861.733
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.694.931.790	16.287.403.680
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	46.135.113.150	26.694.007.158
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		199.967.841.123	180.516.701.710
Thu nhập khác	31		775.586.201	577.954.297
Chi phí khác	32		703.079.575	1.709.319.456
Lợi nhuận khác	40		72.506.626	(1.131.365.159)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		200.040.347.749	179.385.336.551
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	39.645.029.282	36.890.122.842
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.188.031.133)	(198.035.883)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		161.583.349.600	142.693.249.592
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		160.624.722.255	142.464.746.651
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		958.627.345	228.502.941
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.328	1.909
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	2.328	1.909

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đào Thị Bé

Hồ Thị Huệ



Nguyễn Quang Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	200.040.347.749	179.385.336.551
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	36.830.194.333	80.958.180.416
Các khoản dự phòng	03	(11.108.017.776)	(21.370.962.429)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.896.421.562	4.254.594.989
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(20.408.092.943)	(8.263.162.019)
Chi phí lãi vay	06	14.694.931.790	16.287.403.680
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	222.945.784.715	251.251.391.188
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.148.327.884)	3.074.067.275
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(320.238.118)	1.415.561.197
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.387.823.257	2.239.566.330
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.003.010.441)	1.688.715.930
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.837.141.256)	(9.552.281.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.995.120.902)	(35.091.509.196)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.771.531.200)	(9.876.067.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	149.258.238.171	205.149.443.517
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.809.278.478)	(5.752.177.399)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	111.467.545	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.245.952.447	16.985.861.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83.451.858.486)	21.233.683.640

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Năm 2025	Năm 2024
	số	minh	VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		3.200.000.000	5.300.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.059.186.621)	(11.750.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.944.866.072)	(121.661.004.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(124.804.052.693)	(128.111.004.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(58.997.673.008)	98.272.123.007
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	269.276.037.051	171.003.987.206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(73.162)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	210.278.364.043	269.276.037.051

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đào Thị Bé

Hồ Thị Huế



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Quang Huyền